

**CÔNG TY CP CÔNG NGHIỆP
NGŨ KIM FORTRESS VIỆT NAM**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 06.../2022/CV-FTV

Thái Bình, ngày 20 tháng 01 năm 2022

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG
KHOẢN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Công ty: Công ty CP Công nghiệp Ngũ kim Fortress Việt Nam

Trụ sở chính: Lô B8+B9+B10, KCN Phúc Khánh, phường Phú Khánh, TP Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Điện thoại: 02273 618 991

Fax: 02273 618 995

Người thực hiện công bố thông tin: Lê Thị Thu Hằng

Chức vụ: Phó Tổng Giám đốc tài chính

Địa chỉ: Lô B8+B9+B10, KCN Phúc Khánh, phường Phú Khánh, TP Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Điện thoại: 02273 618 991

Fax: 02273 618 995

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính quý 4/2021 chưa được soát xét.
- Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế TNDN từ 10% trở lên so với cùng kỳ năm ngoái và LNST thực tế không đạt như kế hoạch

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty tại Website: <https://fortresstools.com.vn/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Ngày 20 tháng 1 năm 2022

Người thực hiện công bố thông tin



LÊ THỊ THU HẰNG

**CÔNG TY CP CÔNG NGHIỆP
NGŨ KIM FORTRESS VIỆT NAM**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 05.../2022/CV-FTV

Thái Bình, ngày 20 tháng 01 năm 2022

V/v giải trình biến động LNST của BCTC
quý 4/2021 so với cùng kỳ năm trước và thực
tế thực hiện năm 2021 không đạt theo kế
hoạch

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Căn cứ theo thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về
công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ kim Fortress Việt Nam xin giải trình việc biến động
lợi nhuận sau thuế TNDN của báo cáo tài chính quý 4/2021 biến động giảm hơn 10% so
với cùng kỳ năm trước như sau:

STT	Chỉ tiêu	Quý IV/2021 (VNĐ)	Quý IV/2020 (VNĐ)	Chênh lệch (VNĐ)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)-(4)
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	251.943.649.301	221.424.045.123	30.519.604.178
2	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	(8.579.862.425)	24.595.131.842	(33.174.994.267)
3	Chi phí tài chính	13.521.100.530	11.884.846.806	1.636.253.724
4	Chi phí bán hàng	7.808.827.347	5.644.644.436	2.164.182.911
5	Lợi nhuận sau thuế TNDN	(33.445.886.748)	(1.151.483.171)	(32.294.403.577)

Lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty quý 4/2021 giảm 32.294.403.577 đồng, tương
đương giảm 2805% so với quý 4/2020 chủ yếu do một số nguyên nhân chính sau:

- Mặc dù doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ quý 4/2021 tăng so với cùng kỳ
năm ngoái. Nhưng do ảnh hưởng của dịch bệnh và giá nguyên vật liệu tăng cao,
nhất là các chi phí nguyên vật liệu chính như sắt thép làm cho giá vốn sản phẩm
tăng cao. Ngoài ra, do ảnh hưởng của dịch bệnh, công ty không xuất được hàng nên
phải bán thanh lý đơn hàng công ty bị trả về và một số mặt hàng khác dưới giá vốn.
Do vậy, lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ quý 4/2021 giảm
33.174.994.267 đồng so với cùng kỳ năm trước, tỷ lệ lợi nhuận gộp/ doanh thu thuần
âm (-3,41%) trong khi tỷ lệ này cùng kỳ năm 2020 là 11,11%.
- Chi phí tài chính tăng 13,8%, tương đương 1.636.253.724 đồng so với cùng kỳ năm
trước do biến động của tỷ giá ngoại tệ cao, trong khi nguồn thu và phải trả của công
ty chủ yếu là ngoại tệ từ các khách hàng, nhà cung cấp nước ngoài.



- Chi phí bán hàng quý 4/2021 tăng 2.164.182.911 đồng so với quý 4/2020 do cước phí vận chuyển cũng như cước biển tăng cao dẫn đến chi phí bán hàng tăng 38,3% so với cùng kỳ.

Công ty cổ phần Công nghiệp Ngũ kim Fortress Việt Nam xin giải trình việc lợi nhuận sau thuế TNDN của năm 2021 không đạt so với kế hoạch đề ra như sau:

STT	Chỉ tiêu	Kế hoạch 2021 (VNĐ)	Thực hiện 2020 (VNĐ)	Tỷ lệ hoàn thành kế hoạch
1	Doanh thu thuần	692.200.000.000	729.139.115.062	105,34%
2	Lợi nhuận sau thuế TNDN	7.843.000.000	(21.777.352.277)	-277,67%

Lợi nhuận sau thuế năm 2021 không đạt kế hoạch đề ra chủ yếu do giá vốn sản phẩm tăng cao so với dự kiến.

- Do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid 19, giá nguyên vật liệu đầu vào và các chi phí nhập khẩu tăng cao làm cho giá thành sản phẩm tăng, có thời điểm giá nguyên vật liệu sắt thép tăng khoảng 30% so với đơn giá đầu năm.

Năm 2021 là năm ảnh hưởng của bệnh dịch nặng nề, công ty đã phải thực hiện 3 tại chỗ để duy trì sản xuất kinh doanh nhằm duy trì đơn hàng và đảm bảo việc làm ổn định cho người lao động.

Bằng công văn này, Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ kim Fortress Việt Nam báo cáo Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

Trân trọng.



Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021



Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Giám đốc	3
Bảng cân đối kế toán	4 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	6 - 7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính	10 - 36

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần, được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 1000383611 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp ngày 23 tháng 09 năm 2016. Công ty được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 15, cũng là lần mới nhất vào ngày 22 tháng 4 năm 2021 và Giấy chứng nhận Đăng ký Đầu tư sửa đổi lần thứ 11, cũng là lần mới nhất vào ngày 4 tháng 5 năm 2021.

Vào ngày 21 tháng 6 năm 2018, Công ty cũng đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận là công ty đại chúng theo Công văn số 3889/UBCK-GSĐC của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Hoạt động chính của Công ty là:

- ▶ mua bán và gia công chế tạo kinh doanh các loại dụng cụ, phụ kiện làm vườn;
- ▶ mua bán, chế tạo các sản phẩm ngũ kim;
- ▶ chế tạo, kinh doanh các công cụ máy móc;
- ▶ xử lý nhiệt, gia công mạ điện;
- ▶ sản xuất đồ chơi, trò chơi bằng gỗ (trừ chế biến gỗ, không kinh doanh đồ chơi có hại cho giáo dục nhân cách, sức khỏe của trẻ em hoặc ảnh hưởng đến an ninh trật tự, an toàn xã hội) và;
- ▶ các hoạt động khác theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty.

Công ty có trụ sở chính tại lô B8, B9 và B10, Khu Công nghiệp Phúc Khánh, phường Phú Khánh, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình, Việt Nam và có văn phòng đại diện tại tầng 16, tòa nhà Daeha Business Center, số 360 đường Kim Mã, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Tsai Chui Tien	Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2021
Ông Hsu Ting Hsin	Chủ tịch	miễn nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2021
Bà Lê Thị Thu Hằng	Thành viên	miễn nhiệm ngày 22 tháng 1 năm 2021
		bổ nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2021
Bà Tô Thị Phương Lan	Thành viên	bổ nhiệm ngày 22 tháng 1 năm 2021
Ông Hsu Wei Chun	Thành viên	miễn nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2021
Bà Hsu Yu Min	Thành viên	bổ nhiệm ngày 22 tháng 1 năm 2021
		miễn nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2021
Ông Liang Tung Hsing	Thành viên	miễn nhiệm ngày 22 tháng 1 năm 2021
Ông Bùi Văn Thành	Thành viên độc lập	bổ nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2021
Ông Đỗ Xuân Thành	Thành viên độc lập	bổ nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2021
Ông Tsai Jer – Shyong	Thành viên độc lập	miễn nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2021
Ông Carl Ronald Gordon	Thành viên độc lập	miễn nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2021
Ông Tsai Hsien Hao	Thành viên độc lập	miễn nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2021

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Vi Nguyệt Cẩm	Trưởng Ban
Bà Nguyễn Thị Linh	Thành viên
Bà Lê Thị Thu Hương	Thành viên

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Dương Thị Thơm	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 04 năm 2021
Bà Lê Thị Thu Hằng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 04 năm 2021

Ông Kuo Hsien Cheng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Hsu Christopher Tony	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Dương Thị Thơm	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 16 tháng 04 năm 2021
Ông Hsu Wei Chun	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 16 tháng 04 năm 2021
Ông Mu Hong Tao	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 13 tháng 01 năm 2021

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty từ ngày 1 tháng 1 năm 2021 đến ngày 16 tháng 4 năm 2021 là Ông Hsu Ting Hsin và từ ngày 16 tháng 4 năm 2021 đến ngày lập báo cáo này là Ông Tsai Chui Tien.

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Dương Thị Thơm
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 01 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND


Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.195.156.378.562	1.304.352.123.246
110	I. Tiền	4	16.563.741.180	10.330.248.926
111	1. Tiền		6.563.741.180	7.667.198.555
112	2. Các khoản tương đương tiền		10.000.000.000	2.663.050.371
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	41.368.122.861	42.137.782.459
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		41.368.122.861	42.137.782.459
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		194.154.888.325	267.062.245.934
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	178.740.017.842	262.427.022.125
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	14.991.912.701	2.048.985.911
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	422.957.782	2.586.237.898
140	IV. Hàng tồn kho	8	940.618.578.655	984.740.494.722
141	1. Hàng tồn kho		956.261.892.362	996.066.562.358
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(15.643.313.707)	(11.326.067.636)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.451.047.541	81.351.205
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ	13	2.332.092.438	81.351.205
153	2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		118.955.103	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		354.342.567.908	399.494.544.525
220	I. Tài sản cố định		324.669.691.692	364.487.992.067
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	324.624.671.744	364.407.488.119
222	Nguyên giá		631.570.483.921	629.865.800.724
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(306.945.812.177)	(265.458.312.605)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	45.019.948	80.503.948
228	Nguyên giá		567.943.593	567.943.593
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(522.923.645)	(487.439.645)
260	III. Tài sản dài hạn khác		29.672.876.216	35.006.552.458
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	28.406.727.542	33.740.403.784
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		1.266.148.674	1.266.148.674
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.549.498.946.470	1.703.846.667.771


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		789.888.044.948	922.458.413.972
310	I. Nợ ngắn hạn		708.406.703.398	869.707.558.409
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12.1	129.084.706.158	207.066.659.254
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	12.2	5.177.554.521	14.149.198.160
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	445.074.783	2.236.288.684
314	4. Phải trả người lao động		12.825.400.353	30.241.162.963
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		2.541.867.474	2.055.002.572
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	14	48.772.822.244	17.750.783.655
320	7. Vay ngắn hạn	15	500.652.882.727	587.302.067.983
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		8.906.395.138	8.906.395.138
330	II. Nợ dài hạn		81.481.341.550	52.750.855.563
338	1. Vay dài hạn	15	80.675.000.000	51.944.514.013
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	16	806.341.550	806.341.550
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		759.610.901.522	781.388.253.799
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	759.610.901.522	781.388.253.799
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		268.078.350.000	268.078.350.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		268.078.350.000	268.078.350.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		148.621.259.858	148.621.259.858
418	3. Quỹ đầu tư và phát triển		14.843.991.896	14.843.991.896
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		328.067.299.768	349.844.652.045
421a	- Lợi nhuận lũy kế đến cuối năm trước		349.844.652.045	331.871.177.268
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		(21.777.352.277)	17.973.474.777
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.549.498.946.470	1.703.846.667.771


Phạm Hồng Minh
Người lập


Nguyễn Thị Cẩm Vân
Kế toán trưởng


Tsai Chui Tien
Chủ tịch Hội đồng quản trị



Ngày 20 tháng 01 năm 2022

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam

B02a-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021	Cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
01	Doanh thu bán hàng	19	251.943.649.301	221.424.045.123	748.872.924.889	653.049.724.462
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	19	-	-	(19.733.809.827)	-
10	Doanh thu thuần về bán hàng	19	251.943.649.301	221.424.045.123	729.139.115.062	653.049.724.462
11	Giá vốn hàng bán	20	(260.523.511.726)	(196.828.913.281)	(668.655.538.308)	(547.809.203.890)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng		(8.579.862.425)	24.595.131.842	60.483.576.754	105.240.520.572
21	Doanh thu hoạt động tài chính		4.721.232.433	1.716.870.058	16.681.647.536	9.323.162.084
22	Chi phí tài chính	21	(13.521.100.530)	(11.884.846.806)	(36.800.089.988)	(34.612.120.755)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		(6.788.030.135)	(11.884.846.806)	(25.852.592.762)	(31.901.324.709)
25	Chi phí bán hàng	22	(7.808.827.347)	(5.644.644.436)	(24.796.869.888)	(16.085.140.527)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	(11.067.496.953)	(9.267.517.648)	(36.503.262.040)	(34.735.456.068)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(36.256.054.822)	(485.006.990)	(20.934.997.626)	29.130.965.306
31	Thu nhập khác		812.248.755	116.683.762	1.566.135.277	203.956.489
32	Chi phí khác		(409.081.529)	(1.328.469.924)	(2.408.489.928)	(7.438.441.461)
40	Lợi nhuận/Lỗ khác		403.167.226	(1.211.786.162)	(842.354.651)	(7.234.484.972)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(35.852.887.596)	(1.696.793.152)	(21.777.352.277)	21.896.480.334

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam

B02a-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021	Cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành		3.312.001.020	(188.580.472)	-	(1.957.445.366)
52	Chi phí thuế thu nhập hoãn lại		(905.000.172)	733.890.453	-	(402.649.341)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN		(33.445.886.748)	(1.151.483.171)	(21.777.352.277)	19.536.385.627
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	26	(1.248)	(43)	(812)	707
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	26	(1.248)	(43)	(812)	707



[Signature]

Phạm Hồng Minh
Người lập

Nguyễn Thị Cẩm Vân
Kế toán trưởng

Tsai Chut Tien
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Ngày 20 tháng 01 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		(21.777.352.277)	21.896.480.334
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình	9,10	48.848.153.938	45.686.526.870
03	Các khoản dự phòng (Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái		4.317.246.071	7.153.597.248
04	do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		5.032.568.585	(2.542.503.560)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(2.090.683.245)	(2.211.058.181)
06	Chi phí lãi vay	21	25.852.592.762	31.901.324.709
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		60.182.525.834	101.884.367.420
09	Giảm các khoản phải thu		72.907.357.609	276.928.946.947
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho		39.804.669.996	(260.415.476.740)
11	Giảm các khoản phải trả		(82.204.479.988)	(76.238.862.817)
12	Giảm chi phí trả trước		5.333.676.242	2.538.350.571
14	Tiền lãi vay đã trả		(23.370.242.564)	(28.358.085.711)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	13	(1.957.445.366)	(12.901.381.285)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(717.235.009)	(1.381.819)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		69.978.826.754	3.436.476.566
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các tài sản dài hạn khác		(13.726.837.596)	(116.781.480.828)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		796.583.120	149.500.000
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ khác		(20.040.000.000)	(23.821.122.861)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		21.508.960.677	17.023.205.999
28	Tiền thu lãi tiền gửi		1.131.457.174	445.668.391
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(10.329.836.625)	(122.984.229.299)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		878.048.305.189	870.081.262.532
34	Tiền trả nợ gốc vay		(931.631.162.116)	(761.362.545.661)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(53.582.856.927)	108.718.716.871
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		6.066.133.202	(10.829.035.862)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		10.330.248.926	21.371.059.649
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		167.359.052	(211.774.861)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	16.563.741.180	10.330.248.926

Phạm Hồng Minh
Người lập

Nguyễn Thị Cẩm Vân
Kế toán trưởng



Trại Chui Tiên
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Ngày 20 tháng 10 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần, được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 1000383611 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp ngày 23 tháng 09 năm 2016. Công ty được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 15, cũng là lần mới nhất vào ngày 22 tháng 4 năm 2021 và Giấy chứng nhận Đăng ký Đầu tư sửa đổi lần thứ 11, cũng là lần mới nhất vào ngày 04 tháng 5 năm 2021.

Vào ngày 21 tháng 6 năm 2018, Công ty cũng đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận là công ty đại chúng theo Công văn số 3889/UBCK-GSĐC của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Hoạt động chính của Công ty là:

- ▶ mua bán và gia công chế tạo kinh doanh các loại dụng cụ, phụ kiện làm vườn;
- ▶ mua bán chế tạo các sản phẩm ngũ kim;
- ▶ chế tạo, kinh doanh các công cụ máy móc;
- ▶ xử lý nhiệt, gia công mạ điện;
- ▶ sản xuất đồ chơi, trò chơi bằng gỗ (trừ chế biến gỗ, không kinh doanh đồ chơi có hại cho giáo dục nhân cách, sức khỏe của trẻ em hoặc ảnh hưởng đến an ninh trật tự, an toàn xã hội) và;
- ▶ các hoạt động khác theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty.

Công ty có trụ sở chính tại lô B8, B9 và B10, Khu công nghiệp Phúc Khánh, phường Phú Khánh, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình, Việt Nam và có văn phòng đại diện tại tầng 16, tòa nhà Daeha Business Center, số 360 đường Kim Mã, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 1.268 (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 1.553).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa và công cụ, dụng cụ - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Thành phẩm và chi phí sản xuất dở dang - chi phí nguyên vật liệu và nhân công trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 20 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 12 năm
Phương tiện vận tải	5 - 10 năm
Trang thiết bị văn phòng	3 năm
Phần mềm quản lý	5 năm

3.7 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Thuê tài sản (tiếp theo)

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến hoạt động mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất số 12/HHDTLD-DT và hợp đồng số 01206/HD-DT ký với Công ty Phát triển Khu công nghiệp Phúc Khánh vào ngày 5 tháng 5 năm 2006 và ngày 3 tháng 8 năm 2016 trong thời hạn lần lượt 46 năm 8 tháng và 36 năm 5 tháng. Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.9 Các khoản đầu tư

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ bằng 50% mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của chín tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Trợ cấp thôi việc phải trả (tiếp theo)

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 46 của Bộ luật Lao động.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc năm kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán độ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.15 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm kế toán cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch; và

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

- ▶ Đối các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc năm kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.16 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.17 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền mặt	7.958.973	407.745.568
Tiền gửi ngân hàng	6.555.782.207	7.196.452.987
Các khoản tương đương tiền	10.000.000.000	2.663.050.371
TỔNG CỘNG	16.563.741.180	10.330.248.926

Các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 bao gồm khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn 3 tháng và hưởng lãi suất 3,55%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 3,4%/năm).

Các khoản tương đương tiền được dùng để thế chấp cho các khoản vay như được trình bày trong Thuyết minh số 15.

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị hợp lý</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị hợp lý</i>
Tiền gửi có kỳ hạn	41.368.122.861	41.368.122.861	42.137.782.459	42.137.782.459
TỔNG CỘNG	41.368.122.861	41.368.122.861	42.137.782.459	42.137.782.459

Tiền gửi có kỳ hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 6-12 tháng và được hưởng lãi suất 1,75% - 6,75%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 2,25% - 5,7%/năm).

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn được dùng để thế chấp cho các khoản vay như được trình bày trong Thuyết minh số 15.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn khách hàng

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng	108.723.840.225	37.497.468.672
Tập đoàn Corona Clipper	45.554.968.450	677.064.809
Công ty TNHH Snow Joe	25.936.968.771	-
Công ty Siplec	11.830.905.450	-
Tập đoàn Kaufland	7.601.173.125	-
Tập đoàn Wal-mart	7.495.103.634	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	10.304.720.795	36.820.403.863
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 25)	<u>70.016.177.617</u>	<u>224.929.553.453</u>
TỔNG CỘNG	<u>178.740.017.842</u>	<u>262.427.022.125</u>

Một số khoản phải thu ngắn hạn từ khách hàng được dùng để thế chấp cho các khoản vay như được trình bày trong Thuyết minh số 15.

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Maxi Trading Hong Kong	4.502.016.104	-
Công ty Jingu Metal Co., Ltd,	3.841.606.241	-
Công ty TNHH Công nghiệp chính xác Âu Lực	2.348.728.309	-
Công ty Utmaster Import and Export Co., Ltd.	1.253.857.042	-
Trả trước người bán khác	<u>3.045.705.005</u>	<u>2.048.985.911</u>
TỔNG CỘNG	<u>14.991.912.701</u>	<u>2.048.985.911</u>

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế nhập khẩu chờ hoàn	47.368.586	47.368.586
Lãi tiền gửi	306.196.435	545.869.312
Phải thu ngắn hạn khác	69.392.761	-
Thuế GTGT chờ hoàn	-	1.993.000.000
TỔNG CỘNG	<u>422.957.782</u>	<u>2.586.237.898</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng trên đường	2.902.890.948		7.602.800.173	-
Nguyên liệu, vật liệu	64.385.256.589	-	162.189.365.197	-
Công cụ, dụng cụ	4.883.502.866	-	4.231.992.689	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	791.115.334.146	(15.643.313.707)	698.279.952.239	(8.869.728.810)
Thành phẩm	65.733.678.444	-	105.234.352.258	(2.456.338.826)
Hàng gửi đi bán	27.241.229.369	-	18.528.099.802	-
TỔNG CỘNG	956.261.892.362	(15.643.313.707)	996.066.562.358	(11.326.067.636)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	11.326.067.636	4.172.470.388
Trích lập dự phòng trong năm	4.317.246.071	7.153.597.248
Số cuối năm	15.643.313.707	11.326.067.636

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Trang thiết bị văn phòng	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
Nguyên giá:					
Số dư đầu năm	159.311.764.575	464.400.667.363	5.162.714.305	990.654.481	629.865.800.724
- Mua trong năm	909.310.000	7.989.566.290	-	130.977.273	9.029.853.563
- Thanh lý trong năm	-	(7.325.170.366)	-	-	(7.325.170.366)
Số dư cuối năm	160.221.074.575	465.065.063.287	5.162.714.305	1.121.631.754	631.570.483.921
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	229.997.201	111.116.759.436	5.162.714.305	623.364.545	117.132.835.487
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Số dư đầu năm	33.464.144.258	226.199.939.137	5.162.714.305	631.514.905	265.458.312.605
- Khấu hao trong năm	8.275.749.840	40.440.812.019	-	96.108.079	48.812.669.938
- Thanh lý trong năm	-	(7.325.170.366)	-	-	(7.325.170.366)
Số dư cuối năm	41.739.894.098	259.315.580.790	5.162.714.305	727.622.984	306.945.812.177
Giá trị còn lại:					
Số dư đầu năm	125.847.620.317	238.200.728.226	-	359.139.576	364.407.488.119
Số dư cuối năm	118.481.180.477	205.749.482.497	-	394.008.770	324.624.671.744

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Phần mềm quản lý

Nguyên giá:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	567.943.593
- Mua trong năm	-
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	<u>567.943.593</u>

Giá trị hao mòn lũy kế:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	487.439.645
- Hao mòn trong năm	35.484.000
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	<u>522.923.645</u>

Giá trị còn lại:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	<u>80.503.948</u>
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	<u>45.019.948</u>

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Chi phí thuê đất và thuê cơ sở hạ tầng trả trước	23.051.082.956	23.791.837.423
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	4.311.028.732	8.754.719.671
Khác	1.044.615.854	1.193.846.690
TỔNG CỘNG	<u>28.406.727.542</u>	<u>33.740.403.784</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

12.1 Phải trả cho người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán	108.922.523.758	108.899.809.659	130.365.578.296	130.365.578.296
- Công ty TNHH Hsin Yue Hsing	27.938.087.399	27.938.087.399	23.353.723.473	23.353.723.473
- Công ty CP Xuất nhập khẩu Bao bi An Thịnh	4.075.572.474	4.075.572.474	11.299.087.381	11.299.087.381
- Công ty TNHH Công nghiệp Yang Sin VN	7.856.175.250	7.856.175.250	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	69.052.688.635	69.052.688.635	95.712.767.442	95.712.767.442
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 25)	20.162.182.400	20.162.182.400	76.701.080.958	76.701.080.958
TỔNG CỘNG	129.084.706.158	129.084.706.158	207.066.659.254	207.066.659.254

12.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Tavi B.V.PI	4.171.528.772	1.794.069.312
Tập đoàn Tricam Industries	387.351.063	2.583.102.495
Người mua trả tiền trước khác	618.674.686	9.772.026.353
TỔNG CỘNG	5.177.554.521	14.149.198.160

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Phải nộp				
Thuế xuất nhập khẩu	325.928.946	595.271.705	588.586.105	332.614.546
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.838.490.263	-	1.957.445.366	(118.955.103)
Thuế thu nhập cá nhân	71.869.475	1.156.837.547	1.119.446.785	109.260.237
Thuế phí khác	-	137.792.761	134.592.761	3.200.000
TỔNG CỘNG	2.236.288.684	1.889.902.013	3.800.071.017	326.119.680

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	81.351.205	19.346.656.801	17.095.915.568	2.332.092.438
TỔNG CỘNG	81.351.205	19.346.656.801	17.095.915.568	2.332.092.438

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp	1.382.295.343	16.680.361.853
Phải trả tiền mở thư tín dụng (*)	45.842.116.605	-
Kinh phí công đoàn	205.128.595	388.809.126
Phải trả phải nộp khác	1.343.281.701	681.612.676
TỔNG CỘNG	<u>48.772.822.244</u>	<u>17.750.783.655</u>

(*) Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 phản ánh số tiền Công ty phải thanh toán tiền mở thư tín dụng tại ngân hàng thương mại cho các nghiệp vụ thanh toán hàng nhập khẩu, dự kiến đáo hạn ngày 22 tháng 06 năm 2022 và chịu lãi suất từ 3,15% - 3,77%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. VAY

	Đơn vị tính: VND					
	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Số cuối năm
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm		
Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn ngân hàng (Thuyết minh 15.1)	513.061.339.246	513.061.339.246	659.719.570.516	837.590.618.205	(4.005.861.247)	331.184.430.310
Vay ngắn hạn bên liên quan (Thuyết minh 15.2)	37.928.757.000	37.928.757.000	129.687.256.729	37.979.100.000	382.000.000	130.018.913.729
Vay ngắn hạn đến hạn trả (Thuyết minh 15.3)	36.311.971.737	36.311.971.737	60.305.181.186	56.061.443.911	(1.106.170.324)	39.449.538.688
TỔNG CỘNG	587.302.067.983	587.302.067.983	849.712.008.431	931.631.162.116	(4.730.031.571)	500.652.882.727
Vay dài hạn						
Vay ngân hàng (Thuyết minh 15.3)	51.944.514.013	51.944.514.013	8.101.477.944	60.305.181.186	259.189.229	-
Vay dài hạn bên liên quan (Thuyết minh 15.3)	-	-	80.540.000.000	-	135.000.000	80.675.000.000
TỔNG CỘNG	51.944.514.013	51.944.514.013	88.641.477.944	60.305.181.186	394.189.229	80.675.000.000

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. VAY (tiếp theo)	Ngân hàng	Hợp đồng	Số cuối năm	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo	Đơn vị tính: VND
15.1 Vay ngắn hạn ngân hàng							
			VND				
	Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh – Chi nhánh Bình	23307/21M B/HETD 23307.01/21 MB/HETD	209.314.740.391	Lãi được trả vào ngày cuối cùng mỗi tháng. Gốc vay được trả khi đáo hạn từ ngày 26 tháng 02 năm 2022 đến ngày 30 tháng 09 năm 2022 theo từng kế ước nhận nợ.	4,5%	Bất động sản tọa lạc tại lô B8 + B9 + B10 của Công ty với tổng giá trị 96.408.000.000 VND và các quyền đòi nợ, các khoản phải thu và hàng tồn kho luân chuyển của Công ty.	
			9.080.899,80			Bất động sản của Công ty TNHH Garden Pals trị giá 26.809.013,440 VND. Tiền gửi có kỳ hạn với giá trị 30.840.000.000 VND của Công ty; tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng với giá trị 3.500.000.000 VND của ông Tsai Chui Tien; tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng với giá trị 5.135.650.000 của bà Vũ Thị Xuyên và cổ phần của Formosa, Tsai Chui Tien; Các khoản ký quỹ, bảo lãnh thanh toán của khách hàng	
			18.351.532.839	Lãi được trả vào ngày 25 hàng tháng. Gốc vay được trả khi đáo hạn từ ngày 11 tháng 05 năm 2022 đến ngày 06 tháng 07 năm 2022 theo từng kế ước nhận nợ.	9,37%	Toàn bộ nhà máy sản xuất công cụ, thiết bị làm vườn tại lô E3 + E3' tại KCN Phúc Khánh thuộc sở hữu của Công ty, bao gồm: - Quyền sử dụng đất; và - Công trình xây dựng trên đất	
	Ngân hàng TMCP Tiên Phong – Chi nhánh Hà Nội	78/2021/HD TD/HNI/01	103.518.157.080	Lãi được trả vào ngày 26 hàng tháng. Gốc vay được trả đáo hạn từ ngày 04 tháng 03 năm 2022 đến ngày 15 tháng 09 năm 2022 theo từng kế ước nhận nợ.	4,1% - 4,65%	Tài sản của Công ty TNHH Bách hóa Phúc Khánh 29.062.400.000 VND, khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng với giá trị 12.183.122.861 VND của Công ty; khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 3 đến 6 tháng với giá trị 8.796.847.508 VND của bà Lê Thị Thu Hằng; khoản tiền gửi với giá trị 23.000.000.000 VND Công ty cổ phần Khai Phát Đài Tín; các quyền đòi nợ, các khoản phải thu; máy móc thiết bị trị giá 30.417.278.912 VND.	
			331.184.430.310				
			13.597.398,80				
			TỔNG CỘNG				

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. VAY (tiếp theo)

15.2 Vay ngắn hạn bên liên quan

	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất/năm	Đơn vị tính: VND
Công ty TNHH Phát triển Khu công nghiệp Fortune	2.257.157.000	Gốc và lãi được trả 1 lần khi đáo hạn vào ngày 20 tháng 7 năm 2016 (Công ty TNHH Phát triển Khu công nghiệp Fortune đã ngừng hoạt động nên chưa hoàn thành thủ tục để trả nợ)	3,5%	Tín chấp
Bà Dương Thị Thơm (Tổng Giám đốc)	9.812.500.000	Gốc và lãi được trả 1 lần theo từng hợp đồng vay khi đáo hạn vào ngày 22 tháng 01 năm 2022 đến ngày 08 tháng 06 năm 2022.	3,3%-7,5%	Tín chấp
Công ty Cổ phần Khai Phát Đài Tín (Công ty cùng chủ tịch HĐQT/Tổng Giám đốc)	6.500.000.000	Gốc và lãi được trả 1 lần theo từng hợp đồng vay khi đáo hạn vào ngày 21 tháng 03 năm 2022 và ngày 02 tháng 05 năm 2022.	3,3%-6,0%	Tín chấp
Ông Tsai Chui Tien (Chủ tịch HĐQT)	49.352.773.228	Gốc và lãi được trả từng lần khi đáo hạn theo hợp đồng vào ngày 21 tháng 03 năm 2022 và 29 tháng 11 năm 2022.	3,0%-5,8%	Tín chấp
Công ty Ability Merit LTD (Bên liên quan)	27.660.000.000	Gốc trả dần từ mọi nguồn thu hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, lãi được trả 1 lần khi đáo hạn hợp đồng vào ngày 30 tháng 08 năm 2022 và 30 tháng 09 năm 2022.	3,5%	Tín chấp
Công ty Objective Holding Incorporated (Bên liên quan)	20.440.000.000	Gốc trả dần từ mọi nguồn thu hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, lãi được trả 1 lần khi đáo hạn hợp đồng vào ngày 21 tháng 03 năm 2022 và ngày 10 tháng 08 năm 2022	3,0%-3,5%	Tín chấp
Bà Lê Thị Thu Hằng (Phó Tổng Giám đốc kiêm thành viên HĐQT)	13.996.483.501	Gốc và lãi được trả từng lần theo hợp đồng vay vào ngày 27 tháng 4 năm 2022 đến 14 tháng 10 năm 2022	3,0%-5,0%	Tín chấp

TỔNG CỘNG

130.018.913.729

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15.VAY (tiếp theo)

15.3 Vay dài hạn ngân hàng

Ngân hàng	Hợp đồng	Số cuối năm	Nguyên tệ (USD)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo	Đơn vị tính: VND
The Commercial Savings Bank Ltd. – Chi nhánh Đồng Nai	6700108110080	VND 31.348.060.744	1.370.107,55	Lãi vay và gốc vay được trả hàng tháng vào ngày 08 của tháng dương lịch đầu tiên của kỳ trả nợ gốc bắt đầu từ ngày 08 tháng 01 năm 2022 đến ngày 08 tháng 08 năm 2022.	1,74% - 1,98%	Máy móc, thiết bị hình thành từ vốn vay và kỳ quỹ bằng tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng với giá trị 8.345.000.000 VND của Công ty.	
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh – chi nhánh Thái Bình	23307.03/21 MB/HĐTD	8.101.477.944		Lãi được trả vào ngày 25 hàng tháng. Gốc vay được trả làm 3 lần (theo kỳ 3 tháng một lần) vào ngày 25 cuối cùng của kỳ trả nợ bắt đầu từ ngày 25 tháng 02 năm 2022 đến ngày 07 tháng 09 năm 2022	9,37%	Toàn bộ nhà máy sản xuất công cụ, thiết bị làm vườn tại lô E3 + E3' tại KCN Phúc Khánh thuộc sở hữu của Công ty, bao gồm: - Quyền sử dụng đất; và - Công trình xây dựng trên đất.	
Bên liên quan Công ty Ability Merit LTD	01/HDW	80.675.000.000	3.500.000	Lãi được trả vào tháng 12 hàng năm. Gốc vay được trả thành 7 đợt liên tục cách nhau 2 tháng trước 13/05/2024	3,5%	Tin chấp	

TỔNG CỘNG

Trong đó:

- Vay dài hạn đến hạn trả	39.449.538.688
- Vay dài hạn	80.675.000.000
Tổng cộng	120.124.538.688

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	Đơn vị tính: VND	
Trợ cấp thời việc	Số cuối năm	Số đầu năm
Tổng cộng	806.341.550	806.341.550

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Năm trước	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
Số dư đầu năm	268.078.350.000	148.621.259.858	13.867.172.615	331.871.177.268	762.437.959.741
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	19.536.385.627	19.536.385.627
Quý đầu tư và phát triển	-	-	976.819.281	(976.819.281)	-
Quý khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(586.091.569)	(586.091.569)
Số dư cuối năm	268.078.350.000	148.621.259.858	14.843.991.896	349.844.652.045	781.388.253.799
Năm nay					
Số dư đầu năm	268.078.350.000	148.621.259.858	14.843.991.896	349.844.652.045	781.388.253.799
Lỗ trong năm	-	-	-	(21.777.352.277)	(21.777.352.277)
Số dư cuối năm	268.078.350.000	148.621.259.858	14.843.991.896	328.067.299.768	759.610.901.522

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

17.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Số dư cuối năm			Số dư đầu năm		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi
Vốn góp cổ đông	268.078.350.000	268.078.350.000	-	268.078.350.000	268.078.350.000	-
Thặng dư vốn cổ phần	148.621.259.858	148.621.259.858	-	148.621.259.858	148.621.259.858	-
TỔNG CỘNG	416.699.609.858	416.699.609.858	-	416.699.609.858	416.699.609.858	-

17.3 Cổ phiếu

	Số dư cuối năm		Số dư đầu năm	
	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
Cổ phiếu đăng ký phát hành	26.807.835	268.078.350.000	26.807.835	268.078.350.000
Cổ phiếu đã bán ra công chúng	26.807.835	268.078.350.000	26.807.835	268.078.350.000
Cổ phiếu phổ thông	26.807.835	268.078.350.000	26.807.835	268.078.350.000
Cổ phiếu đang lưu hành	26.807.835	268.078.350.000	26.807.835	268.078.350.000
Cổ phiếu phổ thông	26.807.835	268.078.350.000	26.807.835	268.078.350.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ là 10.000 VND/cổ phiếu (năm 2020: 10.000 VND/cổ phiếu).

18. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	253.257	278.764,6
- Euro (EUR)	200	248,36

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. DOANH THU BÁN HÀNG

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tổng doanh thu	748.872.924.889	653.049.724.462
<i>Trong đó</i>		
<i>Doanh thu từ bán thành phẩm</i>	<i>734.264.782.171</i>	<i>641.687.815.587</i>
<i>Doanh thu từ bán phế liệu</i>	<i>14.608.142.718</i>	<i>11.361.908.875</i>
Các khoản giảm trừ doanh thu		
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	<i>(19.733.809.827)</i>	<i>-</i>
Doanh thu thuần	729.139.115.062	653.049.724.462
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu từ bán cho bên khác</i>	<i>635.055.051.255</i>	<i>337.907.119.046</i>
<i>Doanh thu từ bán cho bên liên quan</i>	<i>94.084.063.807</i>	<i>315.142.605.416</i>

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Giá vốn thành phẩm đã bán	664.338.292.237	540.655.606.642
Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	4.317.246.071	7.153.597.248
TỔNG CỘNG	668.655.538.308	547.809.203.890

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lãi vay	25.852.592.762	31.901.324.709
Chi phí lãi phạt chậm trả, chiết khấu thanh toán	2.683.994.664	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	8.263.502.562	2.710.796.046
TỔNG CỘNG	36.800.089.988	34.612.120.755

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Các khoản chi phí bán hàng		
Chi phí nhân công	2.147.757.621	1.373.795.044
Chi phí khác bằng tiền	22.649.112.267	14.711.345.483
	24.796.869.888	16.085.140.527
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công	19.420.608.989	16.462.818.427
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.498.785.770	12.228.881.482
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.420.051.796	2.486.871.204
Chi phí khác bằng tiền	3.163.815.485	3.556.884.955
TỔNG CỘNG	36.503.262.040	34.735.456.068

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	496.953.145.951	509.321.800.565
Chi phí nhân công	145.750.735.471	160.251.503.330
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	48.848.153.938	45.686.526.870
Chi phí dịch vụ mua ngoài	91.854.276.200	93.925.475.204
Chi phí khác bằng tiền	4.279.950.264	3.559.920.360
TỔNG CỘNG	787.686.261.824	812.745.226.329

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Dự án gốc: Chế tạo dụng cụ làm vườn

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Dự án mở rộng số 1: Chế tạo dụng cụ làm vườn

Công ty được miễn thuế TNDN trong 2 năm tính từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (là năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019) và được giảm 50% thuế TNDN trong 4 năm tiếp theo. Theo đó, thuế suất áp dụng trong năm 2021 của Dự án là 10%.

Dự án mở rộng số 2: Sản xuất đồ chơi bằng gỗ

Công ty được miễn thuế TNDN trong 2 năm tính từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (là năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019) và được giảm 50% thuế TNDN trong 4 năm tiếp theo. Theo đó, thuế suất áp dụng trong năm 2021 của Dự án là 10%.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Chi phí thuế TNDN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	1.957.445.366
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	402.649.341
TỔNG CỘNG	-	2.360.094.707

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2021 bao gồm:

Đơn vị tính: VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty CPHH Công nghiệp Ngũ Kim Formosa	Nhà đầu tư	Bán hàng hóa	70.351.254.152	261.484.057.409
		Mua hàng hóa	75.166.045.841	496.639.291.003
		Mua tài sản cố định, công cụ dụng cụ	1.947.455.200	16.622.196.932
Công ty TNHH Golden Hype	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu	-	4.533.933.478
		Mua tài sản cố định	17.942.993	35.763.714.112
		Mua công cụ dụng cụ	-	309.298.662
Công ty Joy Wish	Bên liên quan	Bán hàng hóa	-	12.232.496.031
Công ty TNHH Garden Pals	Bên liên quan	Tiền thuê nhà xưởng	4.493.782.520	2.595.646.598
		Mua hàng hóa	847.934.000	282.000.000
		Lãi vay	76.313.295	328.593.798
		Trả gốc vay	5.461.600.000	-
		Trả lãi vay	968.721.406	-
Công ty TNHH Wisdom Elite	Bên liên quan	Mua hàng hóa	-	2.294.576.455
Công ty TNHH FT Osterman GMBH	Bên liên quan	Bán hàng hóa	23.732.809.655	41.426.051.976
		Mua nguyên vật liệu	-	129.823.626
Công ty TNHH Bách hóa Phúc Khánh	Công ty cùng chủ tịch HĐQT/Hội đồng thành viên	Mua hàng hóa	312.061.901	1.274.533.428
Công ty Cổ phần Khai Phát Tín	Công ty cùng chủ tịch HĐQT/Tổng Giám đốc	Mua hàng hóa	1.671.399.542	1.659.244.224
		Lãi vay	517.795.891	1.401.830.138
		Vay ngắn hạn	5.050.000.000	-
		Trả gốc vay	21.850.000.000	-
		Trả lãi vay	924.658	-
		Lãi trả chậm tiền thuê cơ sở hạ tầng	219.753.658	1.236.041.924
Bà Dương Thị Thơm	Tổng Giám đốc	Vay ngắn hạn	7.420.000.000	2.700.000.000
		Trả gốc vay	4.367.500.000	300.000.000
		Lãi vay	389.413.232	309.323.836
Bà Lê Thị Thu Hằng	Phó Tổng Giám đốc, Thành viên HĐQT	Vay ngắn hạn	14.256.483.501	-
		Trả gốc vay	500.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

		Trả lãi vay	1.914.575	-
Ông Tsai Chui Tien	Chủ tịch HĐQT	Vay ngắn hạn	54.352.773.228	-
		Trả gốc vay	5.000.000.000	-
Bà Nguyễn Bích Hồng	Nhân viên Công ty	Trả gốc vay	800.000.000	4.650.000.000
		Vay ngắn hạn	650.000.000	4.800.000.000
Công ty Ability Merit LTD	Bên liên quan	Vay dài hạn	80.540.000.000	-
		Vay ngắn hạn	27.414.000.000	-
		Trả lãi vay	1.244.147.905	-
Công ty Objective Holding Incorporated	Bên liên quan	Vay ngắn hạn	20.304.000.000	-

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường.
Vào ngày kết thúc năm kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu của khách hàng ngắn hạn (Thuyết minh 6.1)				
Công ty Joy Wish	Bên liên quan	Bán hàng hóa	8.048.411.435	10.960.455.393
Công ty TNHH Great Reward	Bên liên quan	Bán hàng hóa	-	17.870.299.788
Công ty CPHH Công nghiệp Ngũ Kim Formosa	Nhà đầu tư	Bán hàng hóa	10.510.798.073	152.013.606.550
Công ty TNHH FT Osterman GMBH	Bên liên quan	Bán hàng hóa	51.432.392.421	44.060.335.168
Công ty TNHH Golden Hype	Bên liên quan	Bán hàng hóa	24.575.688	24.856.554
			70.016.177.617	224.929.553.453

Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 12.1)

Công ty TNHH Golden Hype	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu và tài sản cố định	4.035.016.017	4.038.013.714
Công ty CPHH Công nghiệp Ngũ Kim Formosa	Nhà đầu tư	Mua nguyên vật liệu và tài sản cố định	5.275.791.959	58.022.165.307
Công ty TNHH Garden Pals	Bên liên quan	Phí gia công và thuê nhà xưởng	3.492.211.532	5.517.469.186
Công ty TNHH FT Osterman GMBH	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu và tài sản cố định	128.596.227	129.265.709
Công ty TNHH Bách hóa Phúc Khánh	Công ty cùng chủ tịch HĐQT/Hội đồng thành viên	Mua hàng hóa	1.707.504.401	1.729.549.018
Công ty Cổ phần Khai Phát Đài Tín	Công ty cùng chủ tịch HĐQT/Tổng Giám đốc	Phí quản lý và tiền nước; thuê cơ sở hạ tầng	5.523.062.264	7.264.618.024
			20.162.182.400	76.701.080.958

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc:
Đơn vị tính: VND

Tên	Chức vụ	Thu nhập	
		Năm nay	Năm trước
Hội đồng Quản trị			
Ông Tsai Chui Tien	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2021)	262.500.000	-
Ông Hsu Ting Hsin	Chủ tịch (miễn nhiệm từ ngày 16 tháng 4 năm 2021)	122.062.500	420.795.600
Ông Hsu Wei Chun	Thành viên (miễn nhiệm từ ngày 16 tháng 4 năm 2021)	-	106.074.800
Bà Lê Thị Thu Hằng	Thành viên	37.500.000	-
Bà Tô Thị Phương Lan	Thành viên	37.500.000	-
Ông Bùi Văn Thành	Thành viên độc lập	112.500.000	-
Ông Carl Ronald Gordon	Thành viên độc lập	300.951.675	269.508.325
TỔNG CỘNG		873.014.175	796.378.725
Ban kiểm soát			
Bà Vi Nguyệt Cẩm	Trưởng ban	12.000.000	12.000.000
Bà Nguyễn Thị Linh	Thành viên	9.000.000	9.000.000
Bà Lê Thị Thu Hương	Thành viên	12.000.000	6.000.000
TỔNG CỘNG		33.000.000	27.000.000
Ban Tổng Giám đốc			
Bà Dương Thị Thơm	Tổng Giám đốc	458.045.000	326.714.600
Ông Hsu Wei Chun	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 16 tháng 04 năm 2021)	31.139.400	106.074.800
Ông Hsu Ting Hsin	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 1 tháng 8 năm 2020)	-	246.920.600
Bà Lê Thị Thu Hằng	Phó Tổng Giám đốc	180.737.900	-
Ông Kuo Hsien Cheng	Phó Tổng Giám đốc	488.553.700	221.230.900
Ông Hsu Christopher Tony	Phó Tổng Giám đốc	404.345.600	234.008.200
Ông Mu Hong Tao	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 13 tháng 1 năm 2021)	-	198.633.700
Ông Yiu Xi Fung	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 25 tháng 9 năm 2020)	-	135.757.400
TỔNG CỘNG		1.562.821.600	1.469.340.200

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu.

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(21.777.352.277)	19.536.385.627
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(586.091.569)
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	<u>(21.777.352.277)</u>	<u>18.950.294.058</u>
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	26.807.835	26.807.835
Ảnh hưởng suy giảm	-	-
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	<u>26.807.835</u>	<u>26.807.835</u>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(812)	707
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	(812)	707

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính.

27. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất và kinh doanh các loại dụng cụ, phụ kiện làm vườn, các sản phẩm ngũ kim, các công cụ máy móc, xử lý nhiệt, gia công mạ điện. Doanh thu các sản phẩm từ cào, kéo, xẻng, cưa, cuốc, và chĩa chiếm tỷ trọng 97% tổng doanh thu trong năm. Bên cạnh đó, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty chỉ có một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

28. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Cam kết thuê hoạt động

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê đất, thuê nhà xưởng phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Đến 1 năm	607.010.496	609.496.742
Từ 1 đến 5 năm	2.428.041.984	2.437.986.970
Trên 5 năm	<u>15.795.577.236</u>	<u>16.469.770.878</u>
TỔNG CỘNG	<u>18.830.629.716</u>	<u>19.517.254.590</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.



Phạm Hồng Minh
Người lập



Nguyễn Thị Cẩm Vân
Kế toán trưởng



Tsai Chui Tien
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Ngày 20 tháng 01 năm 2022

